

Số: 3494/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh và bổ sung kinh phí thực hiện**  
**Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2022;*

*Căn cứ Công văn số 12668/BTC-NSNN ngày 01/12/2022 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 707/TTr-STC ngày 12/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Điều chỉnh nguồn kinh phí tại Điều 1 Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022 thành nguồn ngân sách trung ương bổ sung năm 2022 cho tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cấp kinh phí cho các đơn vị, địa phương, tổng số tiền: **5.896.690.000 đồng** (Năm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng), từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung năm 2022 cho tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, hỗ trợ cộng đồng vùng đệm thuộc Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu bảo tồn loài Sao La, Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh, Ban Quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi, Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Trà My, UBND các huyện, thành phố có tên tại Phụ lục kèm theo chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, diện tích, kinh phí đề nghị phân bổ; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Theo dõi, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện, sử dụng nguồn kinh phí được phân bổ đúng quy định (bao gồm cả nguồn kinh phí đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 11/10/2022); phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục điều chỉnh nguồn và cấp kinh phí theo Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

- Chịu trách nhiệm làm việc với các cơ quan trung ương để đề nghị bổ sung kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng năm 2021 (ngân sách tỉnh đã phân bổ tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh); trường hợp trung ương không cấp bổ sung kinh phí năm 2021 thì đề nghị xem xét cho phép sử dụng kinh phí trung ương bổ sung năm 2022 còn thừa tại Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ để chi trả cho năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc: Ban Quản lý Khu bảo tồn loài Sao La, Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh, Ban Quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi, Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Trà My; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có tên tại Phụ lục kèm theo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**

*(Kèm theo Quyết định số: 3494/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí bổ sung (triệu đồng)	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Khoản bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung			Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		
				Diện tích (ha)	KP giao khoán (triệu đồng)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (triệu đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (triệu đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (triệu đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (triệu đồng)
1	2	$\frac{3=}{(6+7+9+11+12+14+15)}$	$\frac{4=}{(5+8+10+13)}$	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>A</b>	<b>Khoản bảo vệ rừng; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh</b>	<b>2.306,32</b>	<b>6.775,01</b>	<b>4.700,63</b>	<b>987,13</b>	<b>69,10</b>	-	-	<b>1.500,00</b>	<b>525,00</b>	<b>36,75</b>	<b>574,38</b>	<b>643,31</b>	<b>45,03</b>
<b>I</b>	<b>Diện tích khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (trước đây thực hiện theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg trước năm 2022)</b>	<b>1.835,17</b>	<b>4.678,21</b>	<b>2.603,83</b>	<b>546,80</b>	<b>38,28</b>	-	-	<b>1.500,00</b>	<b>525,00</b>	<b>36,75</b>	<b>574,38</b>	<b>643,31</b>	<b>45,03</b>
<b>1</b>	<b>Phân bổ cho UBND các huyện</b>	<b>1.789,68</b>	<b>4.475,78</b>	<b>2.401,40</b>	<b>504,29</b>	<b>35,30</b>	-	-	<b>1.500,00</b>	<b>525,00</b>	<b>36,75</b>	<b>574,38</b>	<b>643,31</b>	<b>45,03</b>
-	UBND huyện Nam Giang	251,66	210,00		-							210,00	235,20	16,46
-	UBND huyện Nam Trà My	239,68	200,00		-							200,00	224,00	15,68
-	UBND huyện Phước Sơn	-	-	-	-	-						-	-	-
-	UBND huyện Duy Xuyên	527,23	2.346,40	2.346,40	492,74	34,49								
-	UBND huyện Nam Trà My	-	-	-	-	-								
-	UBND huyện Tây Giang	197,00	164,38		-	-						164,38	184,11	12,89
-	UBND huyện Thăng Bình	-	-	-	-	-						-	-	-
-	UBND huyện Núi Thành	12,36	55,00	55,00	11,55	0,81						-	-	-
-	UBND huyện Đông Giang	-	-	-	-	-						-	-	-
-	UBND huyện Nông Sơn (BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi)	561,75	1.500,00		-	-			1.500,00	525,00	36,75			
<b>2</b>	<b>Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>45,49</b>	<b>202,43</b>	<b>202,43</b>	<b>42,51</b>	<b>2,98</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
-	BQL rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	45,49	202,43	202,43	42,51	2,98								
<b>II</b>	<b>Diện tích khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển (trước đây thực hiện theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP)</b>	<b>290,11</b>	<b>1.291,09</b>	<b>1.291,09</b>	<b>271,13</b>	<b>18,98</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Thăng Bình	-	-	-	-	-								
-	UBND huyện Núi Thành	57,10	254,09	254,09	53,36	3,74								
-	UBND TP Tam Kỳ	-	-	-	-	-								
-	UBND TP Hội An	233,01	1.037,00	1.037,00	217,77	15,24								

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí bổ sung (triệu đồng)	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Khoản bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng		Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung			Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		
				Diện tích (ha)	KP giao khoán (triệu đồng)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (triệu đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (triệu đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (triệu đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (triệu đồng)
III	Diện tích khoán bảo vệ rừng trước đây thực hiện theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ trước năm 2022 (các xã này hiện nay nằm ngoài khu vực 2, 3)	181,04	805,71	805,71	169,20	11,84	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nam Trà My	-	-	-	-	-								
2	Phước Sơn	-	-	-	-	-								
3	Nông Sơn	-	-	-	-	-								
4	Hiệp Đức	-	-	-	-	-								
5	Tiên Phước	-	-	-	-	-								
6	Quế Sơn	-	-	-	-	-								
7	Duy Xuyên	181,04	805,71	805,71	169,20	11,84								
8	Đại Lộc	-	-	-	-	-								
B	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng và hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	3.590,37			-	-	9.691,00	678,37	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và PTNT (BQL Khu bảo tồn loài Sao La)	784,00			-	-								
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (28 cộng đồng)	784,00												
2	BQL vườn Quốc gia sông Thanh; 40 cộng đồng	1.120,00			-	-								
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (40 cộng đồng)	1.120,00												
-	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng	-					-	-						
3	UBND huyện Nông Sơn (BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi)	1.294,37			-	-	9.691,00	678,37						
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (22 cộng đồng)	616,00												
-	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng	678,37					9.691,00	678,37						
4	UBND huyện Nam Trà My (BQL rừng phòng hộ huyện Nam Trà My)	392,00			-	-								
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm (14 cộng đồng)	392,00												
<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>5.896,69</b>	<b>6.775,01</b>	<b>4.700,63</b>	<b>987,13</b>	<b>69,10</b>	<b>9.691,00</b>	<b>678,37</b>	<b>1.500,00</b>	<b>525,00</b>	<b>36,75</b>	<b>574,38</b>	<b>643,31</b>	<b>45,03</b>